



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1907/2025/CV-SMT

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần SAMETEL

Trụ sở: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

Mã chứng khoán: SMT

Điện thoại liên hệ:

E-mail: cbtt@sametel.com.vn

Nơi niêm yết: Sở GDCK Hà Nội

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Không

□ Có

☒ Không

☐ Có

☐ Không

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2025

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ngày 19 tháng 07 năm 2025



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn	100		72,619,676,554	75,500,876,735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,334,686,774	5,421,901,022
1. Tiền	111	V.01	14,334,686,774	5,421,901,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,903,556,436	64,775,772,330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21,921,275,703	54,003,727,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3,161,877,020	11,504,267,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	15,000,000,000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,618,294,859	1,166,330,826
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(1,797,891,146)	(1,898,553,932)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	17,274,325,308	5,119,790,999
1. Hàng tồn kho	141		18,524,755,235	6,370,220,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,250,429,927)	(1,250,429,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,107,108,036	183,412,384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	159,056,460	183,412,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		948,051,576	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		40,047,825,561	42,147,563,706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381,292,256	379,630,195
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	381,292,256	379,630,195
II. Tài sản cố định	220		39,345,621,790	41,265,362,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	35,689,536,404	36,768,490,852
- Nguyên giá	222		67,977,998,920	69,386,617,197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,288,462,516)	(32,618,126,345)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	225,430,490	1,011,816,598
- Nguyên giá	225		1,775,673,644	3,984,944,715
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,550,243,154)	(2,973,128,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3,430,654,896	3,485,054,688
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,827,033,668)	(2,772,633,876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	46,296,296
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.09	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	46,296,296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

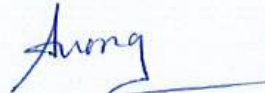
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		320,911,515	456,275,077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	320,911,515	456,275,077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112,667,502,115	117,648,440,441

Người lập



Nguyễn Tuyết Phương

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương

Tổng giám đốc



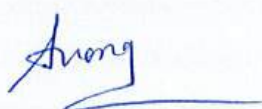
Vũ Thị Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

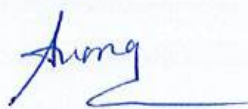
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. Nợ phải trả	300		44,528,730,305	48,288,402,149
I. Nợ ngắn hạn	310		39,661,451,359	41,909,367,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7,644,263,718	8,730,081,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,930,984,293	1,386,849,611
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	2,377,112,811	3,515,363,412
4. Phải trả người lao động	314		224,102,070	215,655,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,736,497	33,469,790
6. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,740,384,484	1,749,016,740
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	22,944,799,600	24,500,363,635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,778,067,886	1,778,567,886
II. Nợ dài hạn	330		4,867,278,946	6,379,034,712
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		636,904,297	1,262,490,817
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	4,230,374,649	5,116,543,895
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
D. Vốn chủ sở hữu	400		68,138,771,810	69,360,038,292
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	68,138,771,810	69,360,038,292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,719,313,575	3,940,580,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,940,580,057	2,745,422,579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,221,266,482)	1,195,157,478
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112,667,502,115	117,648,440,441

Người lập



Nguyễn Tuyết Phương

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

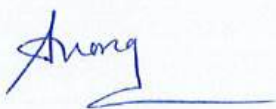
Đơn vị tính: VND

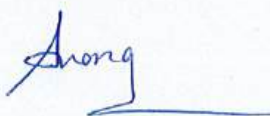
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II/2025	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2024	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6,799,937,262	14,331,398,313	29,348,448,680	52,282,868,443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	209,772,754	277,209,554
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	6,799,937,262	14,331,398,313	29,138,675,926	52,005,658,889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	5,310,030,877	11,385,191,196	25,645,575,249	47,445,517,097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,489,906,385	2,946,207,117	3,493,100,677	4,560,141,792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,056,691	4,114,198	14,973,036	44,276,681
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	605,932,223	1,121,384,542	1,032,459,537	2,208,035,707
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	1,032,459,537	2,026,592,110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	414,463,615	854,501,514	642,573,260	1,334,942,832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	627,670,098	1,518,820,050	1,119,663,109	8,689,994,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(156,102,860)	(544,384,791)	713,377,807	(7,628,554,476)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	1,196,853,246	1,196,853,354	717,406,052	638,905,551
12. Chi phí khác	32	VI.10	532,280,690	1,095,799,635	169,475,168	224,211,598
13. Lợi nhuận khác	40		664,572,556	101,053,719	547,930,884	414,693,953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		508,469,696	(443,331,072)	1,261,308,691	(7,213,860,523)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11		777,935,410	17,387,853	163,109,197
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		508,469,696	(1,221,266,482)	1,243,920,838	(7,376,969,720)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(223)			(1,349)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(223)			

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc







Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

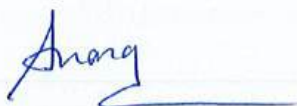
Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2025

Đơn vị tính: VND

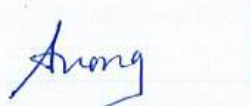
Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2025	Quý II/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50,087,864,575	57,074,785,858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26,725,009,724)	(35,577,041,653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(268,764,467)	(1,216,765,056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,132,372,767)	(2,003,240,944)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(978,965,446)	(273,302,611)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,534,043,218	3,524,669,162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,752,249,082)	(5,697,268,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,764,546,307	15,831,836,483
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4,009,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	705,241,219
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,400,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	44,276,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,004,009,000)	749,517,900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,069,195,219	35,952,047,669
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,509,973,903)	(56,206,976,466)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(406,972,871)	(448,896,378)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,847,751,555)	(20,703,825,175)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,912,785,752	(4,122,470,792)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,421,901,022	8,490,100,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	p	14,334,686,774	4,367,629,827

Người lập



Nguyễn Tuyết Phương

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương

Tổng giám đốc



Vũ Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,334,686,774	5,421,901,022
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	-	-
Cộng	14,334,686,774	5,421,901,022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Phải thu của khách hàng****30/06/2025****VND****01/01/2025****VND****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Công ty TNHH FAFA Việt Nam

13,050,142,816

13,050,142,816

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam

1,507,472,920

1,507,472,920

Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh

4,861,294,431

18,922,331,203

Công ty Điện lực Quảng Ngãi

530,912

1,912,614,751

Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam

1,863,636,364

16,750,077,463

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu

-

828,341,208

Các khoản phải thu khách hàng khác

638,198,260

1,032,747,415

Cộng**21,921,275,703****54,003,727,776****3. Trả trước cho người bán ngắn hạn****30/06/2025****VND****01/01/2025****VND****a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

CÔNG TY TNHH NHỰA AP

66,449,900

66,449,900

Công ty TNHH DH Asset

2,200,000,000

11,200,000,000

Trả trước cho người bán khác

895,427,120

237,817,760

Cộng**3,161,877,020****11,504,267,660**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	1,618,294,859	1,166,330,826
Tạm ứng	777,771,000	170,510,800
Thuế GTGT MMTB thuế tài chính	40,697,286	142,150,529
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	159,184,594	159,184,594
Các khoản phải thu khác	640,641,979	694,484,903
b) Dài hạn	381,292,256	379,630,195
Ký cược, ký quỹ dài hạn	381,292,256	379,630,195
+ Ký quỹ thuê tài chính	-	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	-	-
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	381,292,256	379,630,195
Cộng	1,999,587,115	1,545,961,021

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	2,441,825,211	(1,797,891,146)	2,442,082,169	(1,898,553,932)
Các khoản phải thu khác	321,541,922	(170,428,733)	321,541,922	(321,541,922)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINAKING	67,000,000	(67,000,000)	67,000,000	(67,000,000)
CÔNG TY TNHH NHỰA HOÀNG VÂN	-	-	256,958	(179,871)
CÔNG TY CỔ PHẦN TM-DVDL-XNK MỸ LỆ	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
CÔNG TY CỔ PHẦN VCOM SAMETEL	168,767,580	(168,767,580)	168,767,580	(118,137,306)
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỆT NAM	1,507,472,920	(1,055,231,044)	1,507,472,920	(1,055,231,044)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIỄN THÔNG BÁCH HẢI	73,040,000	(36,520,000)	73,040,000	(36,520,000)
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM	8,118,000	(4,059,000)	8,118,000	(4,059,000)
Cộng	2,441,825,211	(1,797,891,146)	2,442,082,169	(1,898,553,932)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3,045,457,951	(248,360,190)	3,045,457,951	(248,360,190)
Công cụ dụng cụ	53,628,668	-	53,628,668	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	370,557,381	-	370,557,381	-
Thành phẩm	367,353,842	(367,353,842)	367,353,842	(367,353,842)
Hàng hóa	14,687,757,393	(634,715,895)	2,533,223,084	(634,715,895)
		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18,524,755,235	(1,250,429,927)	6,370,220,926	(1,250,429,927)

7. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	159,056,460	183,412,384
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	586,419	1,026,234
Chi phí thuê mái nhà xưởng	106,453,620	100,376,069
Chi phí bảo trì, sửa chữa	-	-
Chi phí bảo hiểm	14,971,568	11,703,534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37,044,853	70,306,547
b) Dài hạn	320,911,515	456,275,077
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	56,199,370	83,242,780
Chi phí thi công, sửa chữa	49,617,961	131,019,065
Chi phí trả trước dài hạn khác	215,094,184	242,013,232
Cộng	479,967,975	639,687,461

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	-	46,296,296
Nhà xưởng mở rộng	-	-
Công trình XDDB khác chưa hoàn thành	-	46,296,296
Cộng	-	46,296,296

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19,725,100,597	48,029,333,873	1,554,832,727	77,350,000	69,386,617,197
Số tăng trong năm	137,894,723	381,524,223	-	-	519,418,946
- Mua trong năm	137,894,723	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	381,524,223	-	-	137,894,723
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	1,928,037,223	-	-	381,524,223
Số giảm trong năm	-	1,928,037,223	-	-	1,928,037,223
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,928,037,223	-	-	1,928,037,223
Số dư cuối năm	19,862,995,320	46,482,820,873	1,554,832,727	77,350,000	67,977,998,920
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,277,975,229	18,305,039,058	957,762,058	77,350,000	32,618,126,345
Số tăng trong năm	242,120,346	913,104,144	74,633,832	-	1,229,858,322
- Khấu hao trong năm	242,120,346	913,104,144	74,633,832	-	1,229,858,322
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	1,559,522,151	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1,559,522,151	-	-	1,559,522,151
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,559,522,151	-	-	1,559,522,151
Số dư cuối năm	13,520,095,575	17,658,621,051	1,032,395,890	77,350,000	32,288,462,516
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	6,447,125,368	29,724,294,815	597,070,669	-	36,768,490,852
Tại ngày cuối năm	6,342,899,745	28,824,199,822	522,436,837	-	35,689,536,404
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				30/06/2025	01/01/2025
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				21,271,718,312	21,271,718,312
				24,914,358,153	34,718,770,378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	3,984,944,715
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	2,209,271,071
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,209,271,071
Số dư cuối năm	1,775,673,644
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,973,128,117
Số tăng trong năm	412,145,885
- Khấu hao trong năm	412,145,885
Số giảm trong năm	1,835,030,848
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,835,030,848
Số dư cuối năm	1,550,243,154
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	1,011,816,598
Tại ngày cuối năm	225,430,490

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,772,633,876	-	-	2,772,633,876
Số tăng trong năm	54,399,792	-	-	54,399,792
- Khấu hao trong năm	54,399,792	-	-	54,399,792
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,827,033,668	-	-	2,827,033,668
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	2,688,946,588	711,158,600	84,949,500	3,485,054,688
Tại ngày cuối năm	2,634,546,796	711,158,600	84,949,500	3,430,654,896
			30/06/2025	01/01/2025
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			796,108,100	796,108,100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				3,245,854,272

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2025**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	7,644,263,718	7,644,263,718	8,730,081,039	8,730,081,039
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
Công ty Cổ phần KRA Group	1,192,311,896	1,192,311,896	1,192,311,896	1,192,311,896
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	164,741,726	164,741,726	228,807,959	228,807,959
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIÊN THÔNG BÁCH HẢI	390,845,620	390,845,620	390,845,620	390,845,620
Phải trả các đối tượng khác	2,570,258,953	2,570,258,953	3,592,010,041	3,592,010,041

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Trong năm			
	01/01/2025		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3,268,560,779	1,280,128,164	2,372,739,468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	77,567,525	901,397,921	978,965,446
Thuế thu nhập cá nhân	-	169,235,108	31,928,228	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	3,515,363,412	2,213,454,313	3,351,704,914

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay

Chi phí phải trả khác

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND

21,736,497 33,469,790

21,736,497 33,469,790

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN

Cổ tức phải trả

Phải trả nhân viên

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND

29,624,600 22,553,800

- 38,398,200

1,539,737,737 1,539,737,737

171,022,147 148,327,003

1,740,384,484 1,749,016,740

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND				
	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
16. Vay và nợ thuế tài chính					
a) Ngắn hạn	24,500,363,635	24,500,363,635	25,666,954,031	27,222,518,066	22,944,799,600
Vay ngắn hạn (a1)	24,500,363,635	24,500,363,635	25,666,954,031	27,222,518,066	22,944,799,600
NH TMCP Công Thương Việt Nam	20,637,066,942	20,637,066,942	25,666,954,031	26,247,452,895	20,056,568,078
- Chi nhánh Nhơn Trạch					
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,075,582,156	3,075,582,156	-	376,351,762	2,699,230,394
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,075,582,156	3,075,582,156		376,351,762	2,699,230,394
- CN TP. Hồ Chí Minh					
Nợ thuế tài chính					
Công ty TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam	787,714,537	787,714,537		598,713,409	189,001,128
b) Dài hạn	5,116,543,895	5,116,543,895	-	886,169,246	4,230,374,649
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,116,543,895	5,116,543,895		886,169,246	4,230,374,649
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)					
Nợ thuế tài chính (b2)		-	-	-	-
Cộng	29,616,907,530	29,616,907,530	25,666,954,031	28,108,687,312	27,175,174,249

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	HĐCVHM Số 0347/SGN.KHDN/LD23 ngày 01/12/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	-	Thế chấp tài sản của Công ty
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	HĐCVHM Số 001/2023-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/03/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	20,056,568,078	Thế chấp tài sản của Công ty
Cộng				20,056,568,078	

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2025	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/NO H/02 ngày	9,000,000,000	84 tháng	2,699,230,394		2,699,230,394	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/NO H/03 ngày	9,000,000,000	84 tháng	4,230,374,649		4,230,374,649	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 129/2023/HDTD/N OH/03 ngày	1,574,220,433	36 tháng		-	-	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam	HĐCVM số 103/2021/CN/MN-CTTC ngày		48 tháng	189,001,128	-	189,001,128	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay
Cộng				7,118,606,171	-	7,118,606,171	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Số dư cuối năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Số dư đầu năm nay	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Lãi/(Lỗ) trong năm				(1,221,266,482)	(1,221,266,482)
Số dư cuối năm nay	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	2,719,313,575	68,138,771,810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,331,398,313	52,282,868,443
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	10,824,495,872	26,501,283,578
Doanh thu bán thành phẩm	10,600,000	22,456,288,680
Doanh thu cung cấp điện NLMT	3,496,302,441	3,325,296,185
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	277,209,554
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	277,209,554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,331,398,313	52,005,658,889
Doanh thu thuần bán hàng hóa	10,824,495,872	23,570,070,421
Doanh thu thuần bán thành phẩm	10,600,000	25,110,292,283
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	3,496,302,441	3,325,296,185
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	8,599,227,543	26,028,991,643
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8,420,883	22,998,338,862
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	2,777,542,770	865,841,750
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,447,655,158)
Cộng	11,385,191,196	47,445,517,097
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,114,198	44,276,681
Cộng	4,114,198	44,276,681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	1,121,384,542	2,208,035,707
Cộng	1,121,384,542	2,208,035,707

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
	854,501,514	1,334,942,832
Cộng	854,501,514	1,334,942,832

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
	1,518,820,050	8,689,994,410
Cộng	1,518,820,050	8,689,994,410

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	
Thu nhập khác	1,196,853,354	638,905,551
Cộng	1,196,853,354	638,905,551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí khác	1,095,799,635	224,211,598
Cộng	1,095,799,635	224,211,598

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2025 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(443,331,072)	(7,213,860,523)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	(443,331,072)	(7,213,860,523)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	(443,331,072)	(7,213,860,523)
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	777,935,410	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	777,935,410	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,221,266,482)	(7,376,969,720)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
thường phúc lợi (*)	-	-
vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,221,266,482)	(7,376,969,720)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,467,432	5,467,432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(223)	(1,349)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(223)	(1,349)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
30/06/2024				
Doanh thu thuần	25,110,292,283	23,570,070,421	3,325,296,185	52,005,658,889
Giá vốn hàng bán	25,558,083,668	21,021,591,679	865,841,750	47,445,517,097
Lợi nhuận gộp	(447,791,385)	2,548,478,742	2,459,454,435	4,560,141,792
30/06/2025				
Doanh thu thuần	10,600,000	10,824,495,872	3,496,302,441	14,331,398,313
Giá vốn hàng bán	8,420,883	8,599,227,543	2,777,542,770	11,385,191,196
Lợi nhuận gộp	2,179,117	2,225,268,329	718,759,671	2,946,207,117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,334,686,774	-	5,421,901,022	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	21,921,275,703	(1,797,891,146)	54,003,727,776	(1,898,553,932)
Phải thu khác	4,780,171,879	-	12,670,598,486	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	41,036,134,356	(1,797,891,146)	72,096,227,284	(1,898,553,932)
	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2025	01/01/2025		
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			27,175,174,249	29,616,907,530
Phải trả người bán			7,644,263,718	8,730,081,039
Phải trả khác			7,272,583,658	6,866,885,086
Cộng			42,092,021,625	45,213,873,655

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2025 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	37,861,646,976	4,230,374,649	42,092,021,625
Các khoản vay	22,944,799,600	4,230,374,649	27,175,174,249
Phải trả người bán	7,644,263,718	-	7,644,263,718
Phải trả khác	7,272,583,658	-	7,272,583,658
Số đầu năm	40,097,329,760	5,116,543,895	45,213,873,655
Các khoản vay	24,500,363,635	5,116,543,895	29,616,907,530
Phải trả người bán	8,730,081,039	-	8,730,081,039
Phải trả khác	6,866,885,086	-	6,866,885,086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập

Nguyễn Tuyết Phương

Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuyết Phương
29



Vũ Thị Phương

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY
Financial Statements
Quarter II of 2025
for the accounting period ending on June 30, 2025

July 19, 2025



Table of Contents

Balance Sheet	01 – 03
Income Statement	04
Cash Flow Statement	05
Notes to the Financial Statements	06-29

BALANCE SHEET
AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2025

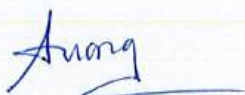
Currency: VND

ARTICLE	CODE	INTER- PRETATION	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		72,619,676,554	75,500,876,735
I. Cash and cash exchangeable	110		14,334,686,774	5,421,901,022
1. Cash	111		14,334,686,774	5,421,901,022
2. Cash exchangeable	112		0	0
II. Short-term financial investments	120		0	0
1. Trading securities	121		0	0
2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122		0	0
3. Held-to-Maturity investments	123		0	0
III. Short-term receivables	130		39,903,556,436	64,775,772,330
1. Short-term Receivables from Customers	131		21,921,275,703	54,003,727,776
2. Prepayment to suppliers	132		3,161,877,020	11,504,267,660
3. Short-term Internal Receivables	133		0	0
4. Receivables short-term loans	135		15,000,000,000	0
5. Other receivable	136		1,618,294,859	1,166,330,826
6. Provision for bad short-term receivables (*)	137		(1,797,891,146)	(1,898,553,932)
IV. Inventories	140		17,274,325,308	5,119,790,999
1. Inventory	141		18,524,755,235	6,370,220,926
2. Provision for decline in inventory (*)	149		(1,250,429,927)	(1,250,429,927)
V. Provision for decline in inventory	150		1,107,108,036	183,412,384
1. Short-term prepaid expenses	151		159,056,460	183,412,384
2. Input VAT	152		948,051,576	0
3. Taxes and Receivables from State Budget	153		0	0
4. Others Current Assets	155		0	0
B. LONG-TERM ASSETS (200 = 210+220+240+250+260)	200		40,047,825,561	42,147,563,706
I. Long-term receivables	210		381,292,256	379,630,195
1. Long-term others receivable	216		381,292,256	379,630,195
II. Fixed assets	220		39,345,621,790	41,265,362,138
1. Tangible fixed assets	221		35,689,536,404	36,768,490,852
- The original price	222		67,977,998,920	69,386,617,197
- Accumulated depreciation	223		(32,288,462,516)	(32,618,126,345)
2. Financial lease assets	224		225,430,490	1,011,816,598
- The original price	225		1,775,673,644	3,984,944,715
- Accumulated depreciation	226		(1,550,243,154)	(2,973,128,117)
3. Intangible fixed assets	227		3,430,654,896	3,485,054,688
- The original price	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Accumulated depreciation	229		(2,827,033,668)	(2,772,633,876)
III. Invested real estate	230		0	0
- The original price	231		0	0
- Accumulated depreciation	232		0	0
IV. Long-term financial investments	240		0	46,296,296
1. Production in progress: long-term	241		0	0
2. Capital Construction in Progress	242		0	46,296,296

V. Long-term financial investments	250		0	0
1. Subsidiary company investments	251		0	0
2. Investments in Associates, Joint-Ventures	252		0	0
3. Investments in Other Companies	253		0	0
4. Provision for Long-term Investments Devaluation (*)	254		0	0
5. Held-to-maturity investments	255		0	0
VI. Other long term assets	260		320,911,515	456,275,077
1. Long-term prepaid expenses	261		320,911,515	456,275,077
2. Deferred income tax assets	262		0	0
3. Other investments: long-term	268		0	0
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		112,667,502,115	117,648,440,441

PREPARED BY

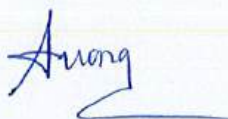
(Signature, full name)



Nguyễn Tuyết Phương

**PERSON IN CHARGE OF
ACCOUNTING**

(Signature, full name)



Nguyễn Tuyết Phương

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Vũ Thị Phương

BALANCE SHEET
AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2025

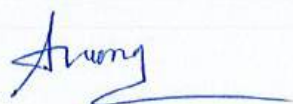
Currency: VND

ARTICLE	CODE	INTER- PRETATION	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C LIABILITIES (300=310+330)	300		44,528,730,305	48,288,402,149
I. Current liabilities	310		39,661,451,359	41,909,367,437
1. Payables to seller: short-term	311		7,644,263,718	8,730,081,039
2. Short term Advances Received from the Customers	312		2,930,984,293	1,386,849,611
3. Taxes and Obligations to State Budget	313		2,377,112,811	3,515,363,412
4. Payables to employees	314		224,102,070	215,655,323
5. Others expahn: short-term	315		21,736,497	33,469,790
6. Payables by Scheduled Progress of Construction Contracts	317		0	0
7. Short-term Unrealized Revenue	318		0	0
8. Other short-term payables	319		1,740,384,484	1,749,016,740
9. Short-term borrowings and financial leases	320		22,944,799,600	24,500,363,635
10. Provision of Short-term Payables	321		0	0
11. Reward and Welfare Fund	322		1,778,067,886	1,778,567,886
II. Long-term liabilities	330		4,867,278,946	6,379,034,712
1. Long-term Payables to Suppliers	331		0	0
2. Long term Advances Received from the Customers	332		0	0
3. Long-term Payable Expenses	333		0	0
4. Internal Payables of Capital	334		0	0
5. Long-term Internal Payables	335		0	0
6. Long-term Unrealized Revenue	336		636,904,297	1,262,490,817
7. Others long term payables	337		0	0
8. Long-term borrowings and finance lease	338		4,230,374,649	5,116,543,895
B. OWNER'S EQUITY	400		68,138,771,810	69,360,038,292
I. Owner's equity	410		68,138,771,810	69,360,038,292
1. Owner's equity invested capital	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Ordinary stock with voting right	411A		54,674,320,000	54,674,320,000
- Preferred stock: capital	411B		0	0
2. Equity Surplus	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Other capitals	414		0	0
4. Fund stocks (*)	415		0	0
5. Differences upon asset revaluation	416		0	0
6. Exchange rate difference	417		0	0
7. Development Investment Fund	418		6,929,018,235	6,929,018,235
8. Corporation Arrangement Support Fund	419		0	0
9. Undistributed Profit	421		2,719,313,575	3,940,580,057
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	421A		3,940,580,057	2,745,422,579
- Undistributed Profit of the Current Period	421B		(1,221,266,482)	1,195,157,478
10. Capital Construction Investment	422		0	0
II. Budget resources and funds	430		0	0
1. Funding sources	431		0	0
2. Funds used for fixed asset acquisition	432		0	0
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		112,667,502,115	117,648,440,441

July 19, 2025

PREPARED BY

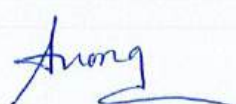
(Signature, full name)



Nguyễn Tuyết Phương

PERSON IN CHARGE OF
ACCOUNTING

(Signature, full name)



Nguyễn Tuyết Phương

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Vũ Thị Phương

INCOME STATEMENT

AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2025

Currency: VND

ARTICLE	CODE	The second quarter of 2025	FC CURRENT YEAR	The second quarter of 2024	FC PREVIOUS YEAR
1. Sales from goods and services sold	01	6,799,937,262	14,331,398,313	29,348,448,680	52,282,868,443
2. Sales deduction	02	-	-	209,772,754	277,209,554
3. Net sales from goods and services sold (10=01-02)	10	6,799,937,262	14,331,398,313	29,138,675,926	52,005,658,889
4. Cost of goods sold	11	5,310,030,877	11,385,191,196	25,645,575,249	47,445,517,097
5. Gross profit from goods and services sold (20=10-11)	20	1,489,906,385	2,946,207,117	3,493,100,677	4,560,141,792
6. Revenue from financial activities	21	2,056,691	4,114,198	14,973,036	44,276,681
7. Expenses from financial activities	22	605,932,223	1,121,384,542	1,032,459,537	2,208,035,707
- In there: Loan interest expense	23	-	-	1,032,459,537	2,026,592,110
8. Sales expenses	25	414,463,615	854,501,514	642,573,260	1,334,942,832
9. Administration expenses	26	627,670,098	1,518,820,050	1,119,663,109	8,689,994,410
10. Net profit from business activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30	(156,102,860)	(544,384,791)	713,377,807	(7,628,554,476)
11. Other incomes	31	1,196,853,246	1,196,853,354	717,406,052	638,905,551
12. Other expenses	32	532,280,690	1,095,799,635	169,475,168	224,211,598
13. Other profits (40=31-32)	40	664,572,556	101,053,719	547,930,884	414,693,953
14. Profit before tax (50=30+40)	50	508,469,696	(443,331,072)	1,261,308,691	(7,213,860,523)
15. Current income tax expense	51	-	777,935,410	17,357,853	163,109,197
16. Deferred Income Tax	52	-	-	-	-
17. Profit after income tax (60=50-51-52)	60	508,469,696	(1,221,266,482)	1,243,929,838	(7,376,969,720)
18. Primary earning per share (*)	70	(223)	-	-	(1,349)
19. Decline earnings per share (*)	71	(223)	-	-	0.00

July 19, 2025

PREPARED BY

(Signature, full name)

Nguyễn Tuyết Phương

PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING

(Signature, full name)

Nguyễn Tuyết Phương

DIRECTOR

(Signature, full name)



Vũ Thị Phương

CASH FLOW STATEMENT
(Direct method)
AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2025

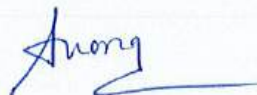
Currency: VND

ARTICLE	CODE	The second quarter of 2025	The second quarter of 2024
1	2	4	5
I. Cash flow from operating activities			
1. Cash receipts from goods sale, services supply and others	01	50,087,864,575	57,074,785,858
2. Cash payments to goods suppliers and service providers	02	(26,725,009,724)	(35,577,041,653)
3. Cash payments to employees	03	(268,764,467)	(1,216,765,056)
4. Cash payments of loan interests	04	(1,132,372,767)	(2,003,240,944)
5. Cash payment of enterprise income tax	05	(978,965,446)	(273,302,611)
6. Other cash receipts from business activities	06	9,534,043,218	3,524,669,162
7. Other cash payments to production and business activities	07	(3,752,249,082)	(5,697,268,273)
Net cash flows from business activities	20	26,764,546,307	15,831,836,483
II. Cash flow from investment activities			
1. Cash payments to procure and/or construct fixed assets and other long-term assets	21	(4,009,000)	0
2. Cash receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets	22	0	705,241,219
3. Cash payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units	23	(15,400,000,000)	0
4. Cash receipts from the recovery of loans provided, from the re-sale of debt instruments of other units	24	400,000,000	0
5. Cash payments of investments in capital contributions to other units	25	0	0
6. Cash recovered from investments in capital contributions to other units	26	0	0
7. Cash receipts from loan interests, dividends and earned profits	27	0	44,276,681
Net cash flow from investment activities	30	(15,004,009,000)	749,517,900
III. Cash flow from financial activities			
1. Cash proceeds from the issuance of shares or reception of capital contributed by owners	31	0	0
2. Cash repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise	32	0	0
3. Cash receipts from short- or long-term borrowings	33	25,069,195,219	35,952,047,669
4. Cash repayments of principals of borrowings	34	(27,509,973,903)	(56,206,976,466)
5. Cash repayments of financial leasing debts	35	(406,972,871)	(448,896,378)
6. Cash payments of dividends or profits to owners or shareholders	36	0	0
Net cash flow from financial activities	40	(2,847,751,555)	(20,703,825,175)
Net cash flow in the period (50=20+30+40)	50	8,912,785,752	(4,122,470,792)
Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	5,421,901,022	8,490,100,619
Effects of changes in foreign exchange rates	61	0	0
Cash and cash equivalents at the end of period (70 = 50+60+61)	70	14,334,686,774	4,367,629,827

July 19, 2025

PREPARED BY

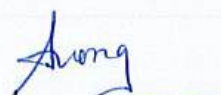
(Signature, full name)



Nguyễn Tuyết Phương

PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING

(Signature, full name)



Nguyễn Tuyết Phương

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Vũ Thị Phương

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

On July 19, 2025 and the second quarter ending on the same date

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1. Form of capital ownership

SAMETEL Joint Stock Company (Former name: Sam Cuong Electrical Materials and Telecommunication Joint Stock Company) is a joint stock company established under the business registration certificate with business registration number 3600850734 (old number 4703000342) issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province. First registered on October 20, 2006, 13th change registered on January 4, 2023.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from July 30, 2010 with the stock code SMT.

The Company's head office is located at Long Thanh Industrial Park, Road No. 1, Tam An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.

2. Business field

The Company's business lines are manufacturing and trading.

3. Business Line

Hot degree main belong to The company is :

- electrical and telecommunications equipment and materials ;
- Buying, selling, importing and exporting, consignment agent: electrical and telecommunications equipment, materials , electrical and mechanical goods ;
- Manufacture of cables, optical fibers; Manufacture of electrical conductive equipment of all kinds; Installation of electrical systems.
- Manufacturing and trading aluminum frame products, aluminum ceilings, metal ceilings. Manufacturing and processing mechanical products, molds (except electroplating, metal coating).
- Construction of industrial and civil works; Completing construction works: interior decoration.
- Production of renewable energy, clean energy , energy from waste disposal ; development of biotechnology.
- Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee. Details: real estate investment and business, office rental, factory rental.

4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months .

5. Characteristics of business operations

6. Business structure

The company has the following affiliated units:

- Ho Chi Minh City Branch – Sametel Joint Stock Company: 32 Street D5, Ward 25 , Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.
- Representative office in Ho Chi Minh City: 6th Floor, No. 31, Street 18, Ward 8, Go Vap District, Ho Chi Minh City, Vietnam .
- Representative office in Hanoi City: Room 207, Building 133 Thai Ha, Trung Liet Ward, Dong Da District, Hanoi City.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

- Business location 1 – Sametel Joint Stock Company: Lot A3, Road D1, Cau Tram Industrial Park, Cau Tram Hamlet, Long Trach Commune, Can Duoc District, Long An Province.
- Business location 2 – Sametel Joint Stock Company: Factory + Office Building 3 and Factory 4 at An Thien Ly Company Limited, Bau Xeo Industrial Park, Song Trau Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime according to Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 on amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Types of exchange rates applied in accounting

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, when re-evaluating foreign currency items classified as assets, the applicable exchange rate is the foreign currency buying rate, and foreign currency items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements.

Actual exchange rate differences arising during the year and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses during the year.

2. Principles of recording cash and cash equivalents

Amounts include: cash, bank deposits, money in transit.

Cash equivalents are short-term investments with maturity not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value since the date of acquisition of the investment at the reporting date.

3. Principles of accounting for financial investments

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities reflect equity investments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Investments in equity instruments of other entities are stated at cost less provisions for investment diminution.

4. Principles of recognition of trade receivables and other receivables

Trade receivables, prepayments to vendors, and other receivables at the reporting date, if:

- With a collection or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.
- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for twelve (12) months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or other difficulties.

5. Principles of inventory recording

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost price, the net realizable value shall be used. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined by the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

6. Principles of recording and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Leased fixed assets are initially recorded at fair value or present value of minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the leased fixed assets. During use, leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses, buildings	05 - 15 years
- Machinery and equipment	02 - 12 years
- Means of transport	06 - 14 years
- Office equipment	03 - 08 years
- Land use rights	47 years
- Computer software	03 years

The original cost of fixed assets and depreciation period are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016. of the Ministry of Finance on guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**Intangible fixed assets**

Land use rights are land rental fees that the Company pays once for many years and is granted a Land Use Rights Certificate. This land use right is amortized over the land lease term (47 years).

7. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Spend fee Go get a loan Okay take note receive enter spend fee product export , terrible i in year When play born, apart from spend fee get a loan link mandarin direct next arrive job head private build construction or product export talent product d in spread Okay tiny into price treat belong to talent product there (Okay capital h o a) When Have enough the thing condition monster definition in Ink cartridge Plan Vietnamese math Male number 16 "Spend fee that 's it " .

Spend fee i link mandarin direct next arrive job head private build project or product export asset d in spread be calculated enter price t r belong to asset there (Okay capital chemical), bag including accounts interest money get a loan, division supplement discounts discount or extra case When release onion bonds , the items spend fee extra release born link mandarin to the process do goalkeeper capacitor get a loan .

8. Principles of recording and allocating prepaid expenses

Prepaid expenses only related to production and business costs during the year are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs during the year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

9. Principles for recording trade payments and other payables

Trade payables, other payables at reporting date, if:

- Payment terms of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.
- Payment terms of more than 1 year or one business production cycle are classified as long-term debt .

10. Principles of recording equity

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's Balance Sheet after the dividend announcement by the Company's Board of Directors.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

11. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

12. Principles of accounting for cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods and services sold during the period.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

13. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for reduction in securities investment value.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

14. Principles of accounting for sales costs and business management costs

Selling costs reflect the actual costs incurred in the process of selling products, products, goods, and service provision, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product warranty costs, goods (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

15. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

16. Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after corporate income tax (after setting aside bonus and welfare funds) allocated to shareholders owning common shares of the company by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

17. Department report

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

18. Financial instruments

Initial notes

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables and investments.

Financial liabilities

On the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost less transaction costs directly attributable to the issuance of that financial liability.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables and loans.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset against each other and presented at net value in the Balance Sheet when and only when the Company:

- Has a legal right to set off the amount recorded; and
- Intend to settle on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

Re-evaluate after initial recording

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continue)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	-	
Non-term bank deposits	14,334,686,774	5,421,901,022
Cash equivalents (term bank deposits not exceeding 3 months)		
Add	14,334,686,774	5,421,901,022

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

2. Accounts receivable from customers

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term trade receivables		
FAFA Vietnam Company Limited	13,050,142,816	13,050,142,816
Vietnam Construction Joint Stock Company	1,507,472,920	1,507,472,920
Hoang Minh Industrial Electrical Equipment Company Limited	4,861,294,431	18,922,331,203
QUANG NGAI ELECTRICITY COMPANY	530,912	1,912,614,751
Vector Vietnam Engineering Company Limited	1,863,636,364	16,750,077,463
A Chau Industrial Engineering Joint Stock Company	0	828,341,208
Other trade receivables	638,198,260	1,032,747,415
Add	21,921,275,703	54,003,727,776

3. Short-term prepayment to seller

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term prepayments to suppliers		
AP Plastic Company Limited	66,449,900	66,449,900
DH Asset Company Limited	2,200,000,000	11,200,000,000
Prepay to other sellers	895,427,120	237,817,760
Add	3,161,877,020	11,504,267,660

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT

The second quarter of 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4. Other receivables

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Short term	1,618,294,859	1,166,330,826
Advance	777,771,000	170,510,800
VAT on financial leasing	40,697,286	142,150,529
Receivables from BCONS Service Joint Stock Company	159,184,594	159,184,594
Other receivables	640,641,979	694,484,903
b) Long term	381,292,256	379,630,195
Long-term deposit and margin	381,292,256	379,630,195
+ <i>Financial leasing deposit</i>	-	-
+ <i>Warranty deposit</i>	-	-
+ <i>Other long-term deposits and deposits</i>	381,292,256	379,630,195
Add	1,999,587,115	1,545,961,021

5. Provision for short-term doubtful receivables

Unit: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
<i>Total value of receivables, loans that are overdue or not overdue but unlikely to be recovered</i>	2,441,825,211	(1,797,891,146)	2,442,082,169	(1,898,553,932)
Other receivables	321,541,922	(170,428,733)	321,541,922	(321,541,922)
VINAKING Investment and Construction Company Limited	67,000,000	(67,000,000)	67,000,000	(67,000,000)
Hoang Van Plastic Company Limited			256,958	(179,871)
MY LE TRADING-SERVICE SERVICE-IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
VCOM SAMETEL JOINT STOCK COMPANY	168,767,580	(168,767,580)	168,767,580	(118,137,306)
VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	1,507,472,920	(1,055,231,044)	1,507,472,920	(1,055,231,044)
BACH HAI TELECOMMUNICATIONS TRADING COMPANY LIMITED	73,040,000	(36,520,000)	73,040,000	(36,520,000)
SACOM WIRE AND CABLE JOINT STOCK COMPANY	8,118,000	(4,059,000)	8,118,000	(4,059,000)
Add	2,441,825,211	(1,797,891,146)	2,442,082,169	(1,898,553,932)

Unit: VND

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT

The second quarter of 2025

6. Inventory	30/06/2025		01/01/2025	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
Raw materials	3,045,457,951	(248,360,190)	3,045,457,951	(248,360,190)
Tools and equipment	53,628,668		53,628,668	
Cost of production and unfinished business	370,557,381		370,557,381	
Finished product	367,353,842	(367,353,842)	367,353,842	(367,353,842)
Goods	14,687,757,393	(634,715,895)	2,533,223,084	(634,715,895)
Goods sent for sale				
Add inventory cost	18,524,755,235	(1,250,429,927)	6,370,220,926	(1,250,429,927)

7. Prepayment costs

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short term	159,056,460	183,412,384
Remaining value of tools and equipment used	586,419	1,026,234
Factory roof rental cost	106,453,620	100,376,069
Maintenance and repair costs		-
Insurance costs	14,971,568	11,703,534
Other short-term prepaid expenses	37,044,853	70,306,547
b) Long term	320,911,515	456,275,077
Remaining value of tools and equipment used	56,199,370	83,242,780
Construction and repair costs	49,617,961	131,019,065
Other long-term prepaid expenses	215,094,184	242,013,232
Add	479,967,975	639,687,461

8. Ongoing Capital Construction Costs

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction in progress		46,296,296
Capital construction	-	-
Other Incomplete Capital Construction Projects	-	46,296,296
Add	0	46,296,296

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT
The second quarter of 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

9. Increase and decrease of tangible fixed assets

Target	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment	Unit: VND
Original price of tangible fixed assets					
Beginning balance	19,725,100,597	48,029,333,873	1,554,832,727	77,350,000	69,386,617,197
Number increased during the year	137,894,723	381,524,223	-	-	519,418,946
- <i>Purchased within the year</i>					
- <i>Completed construction investment</i>	137,894,723				-
- <i>Increase from financial leased fixed assets</i>		381,524,223			137,894,723
Number decreased during the year		1,928,037,223			381,524,223
- <i>Liquidation, sale</i>		1,928,037,223			1,928,037,223
End of year balance	19,862,995,320	46,482,820,873	1,554,832,727	77,350,000	67,977,998,920
Accumulated depreciation					
Beginning balance	13,277,975,229	18,305,039,058	957,762,058	77,350,000	32,540,776,345
Number increased during the year	242,120,346	913,104,144	74,633,832	-	1,229,858,322
- <i>Depreciation during the year</i>					
- <i>Increase from financial leased fixed assets</i>	242,120,346	913,104,144	74,633,832	-	1,229,858,322
Number decreased during the year	-	-	-	-	0
- <i>Liquidation, sale</i>		1,559,522,151			1,559,522,151
End of year balance	-	1,559,522,151	-	-	1,559,522,151
	13,520,095,575	17,658,621,051	1,032,395,890	77,350,000	32,288,462,516
Residual value of tangible fixed assets					
On New Year's Day	6,447,125,368	29,724,294,815	597,070,669	-	36,768,490,852
At the end of the year	6,342,899,745	28,824,199,822	522,436,837	-	35,689,536,404

- Original price of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use:

- Remaining value of tangible fixed assets used as collateral to secure loans:

30/06/2025	01/01/2025
21,271,718,312	21,271,718,312
24,914,358,153	34,718,770,378

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

10. Increase and decrease of financial leased fixed assets

Unit: VND

	Machinery and equipment
Original price of financial leased fixed assets	
Beginning balance	3,984,944,715
Number increased during the year	
Number decreased during the year	2,209,271,071
- Transfer to tangible fixed assets	
- Asset disposal and transfer	2,209,271,071
End of year balance	1,775,673,644
Accumulated depreciation	
Beginning balance	2,973,128,117
Number increased during the year	412,145,885
- Depreciation during the year	412,145,885
Number decreased during the year	1,835,030,848
- Transfer to tangible fixed assets	
- Asset disposal and transfer	1,835,030,848
End of year balance	1,550,243,154
Residual value of leased assets	
On New Year's Day	1,011,816,598
At the end of the year	225,430,490

11. Increase and decrease of intangible fixed assets

Unit: VND

	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Add
Original price of intangible fixed assets				
Beginning balance	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Number increased during the year	-	-	-	-
Number decreased during the year	-	-	-	-
End of year balance	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Accumulated depreciation				
Beginning balance	2,772,633,876	-	-	2,772,633,876
Number increased during the year	54,399,792	-	-	54,399,792
- Depreciation during the year	54,399,792	-	-	54,399,792
Number decreased during the year	-	-	-	-
End of year balance	2,827,033,668	-	-	2,827,033,668
Residual value of intangible assets				
On New Year's Day	2,688,946,588	711,158,600	84,949,500	3,485,054,688
At the end of the year	2,634,546,796	711,158,600	84,949,500	3,430,654,896
			30/06/2025	01/01/2025
- Original price of fully depreciated intangible assets still in use			796,108,100	796,108,100
- Remaining value of intangible fixed assets used as collateral to secure loans				3,245,854,272

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT
The second quarter of 2025**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)****12. Payable to Seller**

Unit: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	of debtors	Value	of debtors
a) Short-term payables to suppliers	7,644,263,718	7,644,263,718	8,730,081,039	8,730,081,039
VKC Holdings Joint Stock Company	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
KRA Group Joint Stock Company	1,192,311,896	1,192,311,896	1,192,311,896	1,192,311,896
Optical Cable Company Limited	164,741,726	164,741,726	228,807,959	228,807,959
BACH HAI TELECOMMUNICATIONS TRADING COMPANY LIMITED	390,845,620	390,845,620	390,845,620	390,845,620
Payable to other entities	2,570,258,953	2,570,258,953	3,592,010,041	3,592,010,041

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT
The second quarter of 2025

Unit: VND

13. Taxes and other payments to the state

	01/01/2025		During the year		30/06/2025	
	Accounts receivable	Amount payable	Amount payable	Amount paid	Accounts receivable	Amount payable
Output VAT	-	3,268,560,779	1,280,128,164	2,372,739,468	-	2,175,949,475
Corporate income tax	-	77,567,525	901,397,921	978,965,446	-	0
Personal income tax	-	169,235,108	31,928,228	-	-	201,163,336
Other taxes	-	-	-	-	-	-
Fees, charges and other amounts payable	-	-	-	-	-	-
Add	-	3,515,363,412	2,213,454,313	3,351,704,914	-	2,377,112,811

14. Short-term payables

Interest expenses
Other accrued expenses

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
21,736,497	33,469,790

Add

21,736,497	33,469,790
-------------------	-------------------

15. Other short-term payables and receivables

Union dues
Social insurance, health insurance, unemployment insurance
Dividends payable
Payable to employees
Other short-term payables

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
29,624,600	22,553,800
0	38,398,200
1,539,737,737	1,539,737,737
0	0
171,022,147	148,327,003
1,740,384,484	1,749,016,740

Add

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT
The second quarter of 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

16. Loans and financial leases	During the year				30/06/2025		Unit: VND	
	01/01/2025		Increase		Reduce	Value		of debtors
	Value	of debtors						
a) Short term	24,500,363,635	24,500,363,635	25,666,954,031	27,598,869,828	22,944,799,600	22,944,799,600		
Short term loans (a1)	24,500,363,635	24,500,363,635	25,666,954,031	27,222,518,066	22,944,799,600	22,944,799,600		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nhon Trach Branch	20,637,066,942	20,637,066,942	25,666,954,031	26,247,452,895	20,056,568,078	20,056,568,078		
Long-term loans and debts due for payment (b1)	3,075,582,156	3,075,582,156		376,351,762.00	2,699,230,394	2,699,230,394		
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	3,075,582,156	3,075,582,156		376,351,762.00	2,699,230,394	2,699,230,394		
Financial lease debt								
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – One Member Limited Liability Company	787,714,537	787,714,537		598,713,409	189,001,128	189,001,128		
b) Long term	5,116,543,895	5,116,543,895	-	886,169,246	4,230,374,649	4,230,374,649		
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch (b1)	5,116,543,895	5,116,543,895		886,169,246	4,230,374,649	4,230,374,649		
Financial lease debt (b2)								
Add	29,616,907,530	29,616,907,530	25,666,954,031	28,108,687,312	27,175,174,249	27,175,174,249		

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT
The second quarter of 2025

(a1) Details of short-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan term	Interest rate	Principal balance as of 30/06/2025	Guarantee method
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon Branch	HDCVHM No. 0347/SGN.KHDN/LD23 dated December 1, 2023	According to each debt but not more than 6 months	By each	-	Mortgage of Company assets
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nhon Trach Branch	HDCVHM No. 001/2023-HDCVHM/NHCT681-SAMETEL dated March 28, 2023	According to each debt but not more than 6 months	By each	20,056,568,078	Mortgage of Company assets
Add				20,056,568,078	

(b1) Details of long-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan amount	Loan term	Payment over 12 months	Payment under 12 months	Principal balance as of 30/06/2025	Guarantee method
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTD/NOH/02 dated September 28, 2020	9,000,000,000	84 months	2,699,230,394		2,699,230,394	Mortgage
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTD/NOH/03 dated May 11, 2021	9,000,000,000	84 months	4,230,374,649		4,230,374,649	Mortgage
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 129/2023/HDTD/NOH/03 dated March 20, 2023	1,574,220,433	36 months	-	-	-	Mortgage assets formed from loan capital
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - One Member Limited Liability	Loan Agreement No. 103/2021/CN/MN-CTTC		48 months	189,001,128		189,001,128	Mortgage assets formed from loan capital
Add				7,118,606,171	0	7,118,606,171	

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

FINANCIAL REPORT
The second quarter of 2025**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)****17. Equity****a) Equity fluctuation comparison table**

Unit: VND

	Owner's equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Total
Last year's opening balance	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Last year ending balance	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Beginning balance of this year	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Other increases					
Other discounts					
Profit/(Loss) for the year				(1,221,266,482)	(1,221,266,482)
Balance at the end of this year	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	2,719,313,575	68,138,771,810

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
1. Revenue sell row and bow grant pandemic service	14,331,398,313	52,282,868,443
a) Revenue		
Revenue sell row chemical	10,824,495,872	26,501,283,578
Revenue sell wall product	10,600,000	22,456,288,680
Revenue bow grant solar power	3,496,302,441	3,325,296,185
Revenue bow grant pandemic service		
2. Clauses reduce apart from business collect	-	277,209,554
Reduce price row sell	-	-
Row sell bag pay again	-	277,209,554
3. Revenue pure about sell row and bow grant pandemic service	14,331,398,313	52,005,658,889
Revenue pure sell row chemical	10,824,495,872	23,570,070,421
Revenue pure sell wall product	10,600,000	25,110,292,283
Revenue pure bow grant solar power	3,496,302,441	3,325,296,185
Revenue pure bow grant pandemic service	-	-
4. Price capital row sell	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Price capital belong to row chemical Satisfied sell	8,599,227,543	26,028,991,643
Price capital belong to wall product Satisfied sell	8,420,883	22,998,338,862
Price capital belong to Solar power has been bow grant	2,777,542,770	865,841,750
Price capital pandemic service Satisfied bow grant		
Excerpt set up /(complete) input) Project room reduce price row exist warehouse		(2,447,655,158)
Total	11,385,191,196	47,445,517,097
5. Revenue active dynamic talent main	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest money send , money give get a loan	4,114,198	44,276,681
Total	4,114,198	44,276,681

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) a

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

6. Cost talent main	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest money get a loan	1,121,384,542	2,208,035,707
Add	1,121,384,542	2,208,035,707
7. Cost sell row	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
	854,501,514	1,334,942,832
Add	854,501,514	1,334,942,832
8. Cost manage reason business career	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
	1,518,820,050	8,689,994,410
Add	1,518,820,050	8,689,994,410
9. Other income	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Proceeds from disposal of fixed assets	-	
Other income	1,196,853,354	638,905,551
Add	1,196,853,354	638,905,551

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to

10. Cost other	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Expense other	1,095,799,635	224,211,598
Add	1,095,799,635	224,211,598

11. Cost tax collect enter business career presently onion

According to Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 , the Company is enjoy Tax advantage treat according to attend original judgment give time space still again give part collect enter increase more release born from fixed assets wall from stage paragraph 2009-2013 .

According to Decree Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 and information Circular 78/2014/TT-BTC, Circular 151 / 2014/TT-BTC dated June 18, 2014 :

+ The company is enjoy Tax advantage treat free 2 years tax , 50% reduction in corporate income tax for 4 years next according to opposite to with part collect enter increase more from attend sentence head private open wide .

+ The company is enjoy tax rate advantage 10 % off time 15 year term pressure use opposite to with : Income belong to business career from real presently attend sentence head private new belong the field area : ... production export power quantity re create , energy quantity clean , energy quantity from job pepper cancel matter discharge ; develop labour turmeric born study . 2024 is year 4th The Company was enjoy tax rate advantage 10% discount
Activities dynamic product export terrible business other : tax 20% rate .

Decision maths tax of the Company will bear the check check belong to muscle mandarin tax . Due to the pressure use law and the rules about tax opposite to with much type deliver pandemic other each other Have body Okay prize prefer according to much way other each other , number tax Okay program display on Report talent main Have body bag replace change according to decide determine belong to muscle mandarin tax

Board wish calculate level tax collect enter business career presently onion belong to business career Okay program display below

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Total profit profit plan maths before tax	(443,331,072)	(7,213,860,523)
The items thing adjust increase , decrease profit profit plan maths to body	-	-
determine profit profit bear tax collect enter business career	-	-
- The items thing adjust increase	-	-
- The items thing adjust reduce	-	-
Total collect enter bear tax Not yet apart from trar	(443,331,072)	(7,213,860,523)
Hole from the year before switch to	-	-
Total collect enter bear tax Satisfied apart from tre	(443,331,072)	(7,213,860,523)
Expense corporate income tax on TN bear tax year presently onion	-	-
Expense corporate income tax year before submit supplement according to Q	777,935,410	-
Expense corporate income tax must submit in year	777,935,410	-

12. Interest muscle copy above neck vote and interest think reduce above neck vote

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Profit plan maths after tax collect enter business career	(1,221,266,482)	(7,376,969,720)
The items thing adjust increase (decrease) profit profit plan maths to body	-	-
determine profit profit stool supplement for college common stock	-	-
- The items thing adjust increase	-	-
- The items thing adjust reduce	-	-
+ Excerpt Fund praise reward happiness benefit (*)	-	-

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY**FINANCIAL REPORT**

Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province

The second quarter of 2025

+ Excerpt Fund reward surpass plan plan (*)

Profit stool supplement give neck winter office have neck vote universal information	(1,221,266,482)	(7,376,969,720)
Neck vote universal information in progress save onion jar army in period	5,467,432	5,467,432
Interest muscle copy above neck vote	(223)	(1,349)
Interest think reduce above neck vote	(223)	(1,349)

VII. OTHER INFORMATION**1. Report set part**

Report set part Okay program display according to field area terrible business and area area land reason . Report set part main weak To be according to field area terrible business based on above muscle structure nest function and manage reason internal set and system Reporting System talent main internal set of the Company.

Report set part according to area area land rea

The company only active dynamic in area area land reason lead Vietnam should Are not program display newspaper fox set part according to area area land reason

Report set part according to field area terrible business

Activity dynamic terrible business owner weak of the Company is product export , purchase sell design object whether electricity and far information should Are not program display newspaper fox set part

The company has the field area terrible business main To be product export and love trade

Information about conclude fruit terrible business belong to set part according to field area terrible business of the Company as aft

Only pepper	Product export	Commerce	Pandemic service	Add
30/06/2024				
Revenue pure	25,110,292,283	23,570,070,421	3,325,296,185	52,005,658,889
Price capital row sell	25,558,083,668	21,021,591,679	865,841,750	47,445,517,097
Profit combine	(447,791,385)	2,548,478,742	2,459,454,435	4,560,141,792
30/06/2025				
Revenue pure	10,600,000	10,824,495,872	3,496,302,441	14,331,398,313
Price capital row sell	8,420,883	8,599,227,543	2,777,542,770	11,385,191,196
Profit combine	2,179,117	2,225,268,329	718,759,671	2,946,207,117

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

2. Price treat fit reason belong to talent product and in debt Right pay talent main

	30/06/2025		01/01/2025	
	Price treat take note book	Attend room	Price treat take note book	Attend room
Asset talent main				
Money and the section soy sauce present money	14,334,686,774	-	5,421,901,022	-
The items head private hold hold arrive c	-	-	-	-
Right collect guest row	21,921,275,703	(1,797,891,146)	54,003,727,776	(1,898,553,932)
Right collect other	4,780,171,879	-	12,670,598,486	-
Asset talent main available sieve to sell	-	-	-	-
Add	41,036,134,356	(1,797,891,146)	72,096,227,284	(1,898,553,932)
			Price treat take note book	
			30/06/2025	01/01/2025
Debt talent main				
The items get a loan			27,175,174,249	29,616,907,530
Right pay People sell			7,644,263,718	8,730,081,039
Right pay other			7,272,583,658	6,866,885,086
Add			42,092,021,625	45,213,873,655

The company has not body determine Okay price treat fit reason belong to talent product talent main and in debt Right pay talent main in day conclude end period plan maths according to information private No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance November 6, 2009 also like the rule determine presently onion Not yet Have direction guide tool body about job body determine price treat fit reason belong to the talent product talent main and in debt Right pay talent Circular 210/2009/TT - BTC requires bridge pressure use Standard squid newspaper fox talent International Government about job program display newspaper fox talent main and theory bright information for with labour tool talent main But Not yet give go out direction guide soy sauce present give job fight price and take note receive labour tool talent Main includes chief job pressure use price treat fit reason to edema fit with Standard squid newspaper fox talent International Government

3. Assets sure tell

The company has position accept talent product to sure tell give the section get a loan belong to echo goods (see) theory bright numbers V.01, V.10, V.12 and V.16). At time June 30, 2025 Company does not Have hold hold talent product sure tell any belong to single taste other .

4. Risk round credit use

Risk round credit use To be risk round but opposite to work will Are not real presently the meaning service belong to me according to rule determine belong to one labour tool talent main or fit copper guest row , lead arrive damage lost about talent main . The company has risk round credit use from the active dynamic terrible business belong to me (owner) weak opposite to with the clause Right collect guest row) and from active dynamic talent main belong to i includechief money send echo row and the labour tool talent main other .

Right collect guest row

Job manage reason risk round credit use guest row of the Company based on above the main book , manual custom and rule program check control of the Company link mandarin arrive job manage reason risk round credit use guest row .

The items Right collect guest row Not yet pay often through Okay according to track . The segments product about ability power set up attend room Okay real presently in day set up newspaper fox above muscle office each guest row opposite to with the guest row big . on muscle office This Company does not Have risk round practice central about credit use

5. Money send echo row

Part big money send echo row of the Company is send in the echo row big Have power credit in Vietnam. The company accepts see level degree practice central risk round credit use opposite to with money send echo row To be short .

Risk round bar section To be risk Company encountered difficult towel in job answer application the meaning service talent because of love status lack capital . risk round bar section of the Company born owner weak due to not soy sauce worthy in the period limit belong to talent product talent main and the section Right pay talent main .

Supervision company close risk round bar section equal job only maintain billion rate money face and the section soy sauce present money at level that the General Board Supervisor Governor give To be enough to support support talent main give the active dynamic terrible business of the Company and to reduce minimum image enjoy belong to those replace change the stream money .

Time information limit unique limit belong to in debt Right pay talent main of the Company based on above the price treat bar maths Not yet extract discount according to fit copper like after :

	From 01 year return down	From 01 year up to 05 years	Add
Number last year	37,861,646,976	4,230,374,649	42,092,021,625
The items get a loan	22,944,799,600	4,230,374,649	27,175,174,249
Right pay People sell	7,644,263,718	-	7,644,263,718
Right pay other	7,272,583,658	-	7,272,583,658
Number head year	40,097,329,760	5,116,543,895	45,213,873,655
The items get a loan	24,500,363,635	5,116,543,895	29,616,907,530
Right pay People sell	8,730,081,039		8,730,081,039
Right pay other	6,866,885,086		6,866,885,086

Company for that level degree practice central risk round opposite to with job pay in debt To be low . The company has ability power bar maths the section in debt arrive limit from current money from active dynamic terrible business and money collect from the talent product talent main unique deadline

6. Risk round market school

Risk round market school To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to price market school . risk round market The school includes 3 types : Risk round foreign bad , unlucky round interest rate and risk round about price other .

Risk round foreign bad

Risk round foreign bad To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to billion price regret look

Management company reason risk round foreign bad equal way see consider market school presently onion and attend ants when the Company was established plan plan give the deliver pandemic in soy sauce hybrid equal foreign bad . The company close the risk round opposite to with the talent product and in debt Right pay talent main equal foreign bad .

Risk round interest rate

Risk round interest rate To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to one labour tool talent main will variable change action change interest rate market school . risk round about replace change interest rate market school of the parent company weak link mandarin arrive the section money send short term , the section get a loan .

Management company reason risk round interest rate equal way according to follow cut tight love image market school Have link mandarin to body determine main book interest rate fit reason Have profit give the item destination manage reason gender limit risk round of the Company.

The company does not real presently stool product degree sensitive opposite to with interest rate because risk change change interest rate in day set up newspaper fox To be Are not worth tell .

Risk round about price other

Risk round about price other To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to one labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to price market school outside replace change belong to interest rate and billion price regret look

7. Number comparative data

Number comparative data To be number whether on Report talent main give year talent main conclude end December 31 , 2024 and newspaper fox talent main give period plan maths from 01/01/2024 to 30/06/2024 by Translation Company Limited service Private Financial advice Plan maths and UHY Auditing and Consulting Limited Liability Company maths .

8. Information about active dynamic link custom

During the period plan maths from 01/01/2025 to 30/06/2025 no Have active dynamic or the case release born any Have image enjoy worth tell arrive ability power active dynamic link custom of the Company. Because so , report talent main of the Company is set up above muscle office fake The Company will active dynamic link custom

Other information

PREPARED BY

(Signature, full name)

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING

(Signature, full name)

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

Dong Nai , July 19 , 2025



DIRECTOR

(Signature, full name,

seal)

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SAMETEL

SAMETEL CORPORATION

Vũ Thị Phương